



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2021

BẢN TIN SỐ 1320

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 17/09/2021 đến ngày 23/09/2021)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	17-09	20-09	21-09	22-09	23-09
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	390 - 394	390 - 394	390 - 394	390 - 394	390 - 394
	5% tấm	380 - 384	380 - 384	380 - 384	380 - 384	380 - 384
	25% tấm	369 - 373	369 - 373	369 - 373	369 - 373	369 - 373
	Hom Mali 92%	663 - 667	663 - 667	663 - 667	660 - 664	660 - 664
	Gạo đỏ 100% Stxd	385 - 389	385 - 389	385 - 389	385 - 389	385 - 389
	A1 Super	350 - 354	350 - 354	350 - 354	350 - 354	350 - 354
VIỆT NAM	5% tấm	418 - 422	418 - 422	423 - 427	423 - 427	423 - 427
	25% tấm	393 - 397	393 - 397	393 - 397	393 - 397	393 - 397
	Jasmine	573 - 577	578 - 582	578 - 582	578 - 582	578 - 582
	100% tấm	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332
ẤN ĐỘ	5% tấm	368 - 372	368 - 372	368 - 372	368 - 372	368 - 372
	25% tấm	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342
	Gạo đỏ 5% Stxd	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357
	100% tấm Stxd	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282
PAKISTAN	5% tấm	358 - 362	363 - 367	363 - 367	363 - 367	363 - 367
	25% tấm	323 - 327	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332
	100% tấm Stxd	310 - 314	313 - 317	313 - 317	313 - 317	313 - 317
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	348 - 352	348 - 352	348 - 352	348 - 352	348 - 352
MỸ	4% tấm	583 - 587	583 - 587	583 - 587	583 - 587	580 - 584
	15% tấm (Sacked)	568 - 572	568 - 572	568 - 572	568 - 572	565 - 569
	Gạo đỏ 4% tấm	603 - 607	603 - 607	603 - 607	603 - 607	603 - 607
	Calrose 4%	1.123 – 1.127	1.123 – 1.127	1.123 – 1.127	1.123 – 1.127	1.165 – 1.169

2. Xuất khẩu gạo hàng (09/09 - 15/09/2021) của các nước lớn:

Ngày 20/09/2021

(Nguồn: TRT, ĐVT: Ngàn tấn)

Nước xuất khẩu	Lượng xuất khẩu	+/- so tuần trước	Lũy kế cùng kỳ			Cả năm 2020
			2020	2021	+/- so 2020	
THÁI LAN	155	+1,97%	3.822	3.775	-1,23%	5.669
ẤN ĐỘ	267	-2,91%	9.707	14.364	+47,98%	14.601
VIỆT NAM	118	+12,38%	4.932	4.242	-13,98%	6.575
PAKISTAN	98	-3,92%	2.618	2.390	-9,76%	4.133
MỸ	83	+187,54%	1.858	2.122	+14,19%	2.840
Tổng cộng	721	+8,78%	22.967	26.893	+17,09%	32.970

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Nhật Bản:

***Cập nhật kết quả đấu thầu quốc tế:**

Ngày 17/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo một thông báo trên trang Web của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF), nước này đã thu mua thành công 54.000 tấn gạo (gồm 26.000 tấn gạo lau bóng hạt trung từ Mỹ và 28.000 tấn gạo xay xát hạt dài từ Thái Lan) trong cuộc đấu thầu quốc tế lần thứ Hai của năm tài chính 2020-21 (tháng 4 - tháng 3), được diễn ra vào ngày 17/09/2021.

Chi tiết kết quả đấu thầu có thể tham khảo tại:

https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_marice/attach/pdf/index-41.pdf

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 21/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2021/22 (tháng 11/2021 - 10/2022) của Nhật Bản. Theo bảng cân đối, cơ quan này giữ nguyên dự báo của mình và chỉ nâng nhẹ dự báo về diện tích thu hoạch và trữ lượng gạo, đồng thời hạ dự báo về sản lượng gạo xay xát so với dự báo chính thức trước đó.

Rice Production, Supply and Distribution

Rice, Milled Market Year Begins Japan	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Nov 2019		Nov 2020		Nov 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	1543	1543	1533	1533	1525	1526
Beginning Stocks (1000 MT)	2046	2046	1980	2074	1902	1972
Milled Production (1000 MT)	7611	7611	7567	7573	7580	7560
Rough Production (1000 MT)	10455	10455	10394	10402	10412	10385
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7280	7280	7280	7280	7280	7280
MY Imports (1000 MT)	707	707	685	685	685	685
TY Imports (1000 MT)	676	676	685	685	685	685
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	317	317	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	10364	10364	10232	10332	10167	10217
MY Exports (1000 MT)	34	40	80	60	70	70
TY Exports (1000 MT)	40	40	80	60	70	70
Consumption and Residual (1000 MT)	8350	8250	8250	8300	8200	8300
Ending Stocks (1000 MT)	1980	2074	1902	1972	1897	1847
Total Distribution (1000 MT)	10364	10364	10232	10332	10167	10217
Yield (Rough) (MT/HA)	6.7758	6.7758	6.7802	6.7854	6.8275	6.8054

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Diện tích thu hoạch lúa của Nhật Bản được dự báo sẽ giảm xuống còn 1,526 triệu ha. Bên cạnh đó, sản lượng gạo cũng được dự báo sẽ giảm do chính phủ đang khuyến khích các nhà sản xuất giảm sản lượng gạo phục vụ cho ăn uống và tăng sản lượng phục vụ cho thức ăn chăn nuôi, chế biến, xuất khẩu và các mục đích sử dụng khác. Vào tháng 7/2021, Bộ Nông Lâm Thủy sản (MAFF) cho biết các nhà sản xuất đã chuyển đổi 61.000 ha diện tích lúa từ phục vụ cho ăn uống sang phục vụ cho mục đích khác hoặc trồng các loại cây khác. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ gạo của Nhật Bản được dự báo vẫn sẽ ổn định so với năm trước do tiêu thụ thức ăn chăn nuôi gia tăng dự kiến sẽ bù đắp cho sự sụt giảm trong tiêu dùng.

Về nhập khẩu gạo, cơ quan USDA dự báo sản lượng vẫn sẽ ổn định ở mức 685.000 tấn so với năm trước và vẫn tuân theo cam kết WTO. Bên cạnh đó, sản lượng gạo xuất khẩu được dự báo sẽ tăng lên 70.000 tấn so với năm trước. Tồn kho cuối niên vụ 2021/22 sẽ giảm do tiêu thụ tăng.

Philippines:

****Thuế nhập khẩu gạo:***

Ngày 17/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Hạ viện Philippines đã ủy quyền cho Bộ Nông nghiệp (DA) sử dụng nguồn thu vượt mức từ thuế nhập khẩu gạo theo Luật thuế quan (RTL) làm hỗ trợ tiền mặt trực tiếp cho nông dân. Cụ thể, trong tám tháng đầu năm 2021 (từ tháng 1 đến tháng 8/2021), Cục Hải quan (BoC) đã thu được 11,69 tỷ

Pesos (khoảng 234 triệu USD) tiền thuế và BoC được Hạ viện ủy quyền chuyển trực tiếp số tiền vượt quá cho DA.

***Sản lượng lúa gạo:**

Ngày 21/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo Bloomberg, Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) dự báo nước này sẽ thu hoạch hơn 11 triệu tấn lúa trong nửa cuối năm 2021 (tháng 7/tháng 12 năm 2021).

Tổng sản lượng lúa năm 2021 dự báo đạt trên 20 triệu tấn, tăng khoảng 3% so với ước tính 19,4 triệu tấn vào năm 2020. Sản lượng lúa gạo của Philippines trong quý 2 năm 2021 ước đạt 4,17 triệu tấn, tăng khoảng 1,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bên cạnh đó, Bộ cũng cho biết chính phủ đang thực hiện các biện pháp để thu mua lúa trực tiếp từ nông dân trong vụ chính.

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 22/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)



Rice, Milled Market Year Begins	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Jul 2019		Jul 2020		Jul 2021	
Philippines	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	4637	4637	4762	4761	4750	4750
Beginning Stocks (1000 MT)	3520	3520	3597	3597	3663	3563
Milled Production (1000 MT)	11927	11927	12416	12416	12300	12300
Rough Production (1000 MT)	18932	18932	19708	19708	19524	19524
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6300	6300	6300	6300	6300	6300
MY Imports (1000 MT)	2450	2450	2100	2000	2100	2200
TY Imports (1000 MT)	2450	2450	2100	2000	2100	2200
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	17897	17897	18113	18013	18063	18063
MY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
TY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Consumption and Residual (1000 MT)	14300	14300	14450	14450	14500	14500
Ending Stocks (1000 MT)	3597	3597	3663	3563	3563	3563
Total Distribution (1000 MT)	17897	17897	18113	18013	18063	18063
Yield (Rough) (MT/HA)	4.0828	4.0828	4.1386	4.1395	4.1103	4.1103
<small>(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)</small>						
<small>MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column</small>						
<small>TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022</small>						

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2021/22 (tháng 6/2021 - 5/2022) của Philippines. Theo bảng cân đối, cơ quan này vẫn giữ nguyên dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng lúa gạo, tiêu thụ và tồn kho so với ước tính chính thức trước đó.

Về nhập khẩu gạo, Cơ quan này nâng dự báo lên 2,2 triệu tấn so với 2,1 triệu tấn trong năm thị trường trước đó. Nguyên nhân được cho là do điều kiện kinh tế dự kiến sẽ được cải thiện và sự gia tăng số lượng giấy phép nhập khẩu vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPSIC) được cấp. Vào tháng 7 và tháng 8/2021, Cục Công nghiệp Thực Vật (BPI) đã ban hành 885 SPSICs tương đương khoảng 642.811 tấn gạo, tăng so với 379 SPSICs khoảng 273.643 tấn gạo trong cùng kỳ năm 2020.

Ngoài ra, cơ quan này cũng dự báo nhập khẩu gạo của Philippines sẽ tăng 200.000 tấn trong năm thị trường 2021/22 so với năm trước.

Cameroon:

***Tình hình nhập khẩu gạo:**

Ngày 17/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Tờ Business Cameroon trích dẫn số liệu do Viện thống kê Quốc gia INS công bố cho thấy, quốc gia này đã nhập khẩu 319.330 tấn gạo với trị giá 86 tỷ XAF (khoảng 154 triệu USD) trong sáu tháng đầu năm 2021, tăng khoảng 23% về sản lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ.

Iraq:

***Tiếp tục mua gạo từ Thái Lan:**

Ngày 20/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo Cục Thông tấn Thái Lan đưa tin, các nhà nhập khẩu gạo do chính phủ Iraq chỉ định đã đồng ý nhập khẩu 44.000 tấn gạo Thái Lan. Đây sẽ là lần thứ hai nước này mua gạo Thái Lan sau khi nhận được 44.000 tấn của đợt một vào ngày 18/8, sau khi dỡ bỏ lệnh cấm 7 năm đối với gạo Thái Lan để giải quyết các vấn đề về chất lượng.

Indonesia:

***Chuẩn bị ứng phó hiện tượng La Nina:**

Ngày 21/09/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo Antara News, chính phủ Indonesia đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa trước tác động của hình thái thời tiết La Nina, có khả năng gây ra nhiều mưa hơn và ảnh hưởng đến vụ thu hoạch lúa năm nay.

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp đã báo cáo với Hạ viện về công tác chuẩn bị các biện pháp phòng ngừa ngắn hạn và trung hạn đối với La Nina. Cụ thể, Bộ đã lập bản đồ các khu vực dễ bị ngập lụt, chuẩn bị hệ thống cảnh báo sớm, chuẩn bị hệ thống giám sát thường xuyên thông tin khí hậu từ BMKG

(Cơ quan Khí tượng, Khí hậu và Địa vật lý), cũng như chuẩn bị ứng phó khi các pha trong La Nina di chuyển.

Ngoài ra, Bộ cũng đang thực hiện các biện pháp hỗ trợ giống miễn phí, trong đó khuyến khích sử dụng các giống lúa chịu ngập úng để gieo trồng tối đa 20 ngày sau khi lũ lụt và chuẩn bị một mạng lưới thủy lợi cấp ba.

Iran:

***Tình hình sản xuất lúa gạo:**

Ngày 21/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Tờ Financial Tribune dẫn nguồn từ Bộ Nông nghiệp và Các sản phẩm Nông nghiệp thiết yếu Iran cho biết, Chính phủ nước này đưa ra dự báo sản lượng gạo năm 2021/22 (tháng 03/2021 - tháng 02/2022) ở mức 2,2 triệu tấn, giảm khoảng 13% so với cùng kỳ năm trước. Sự sụt giảm được cho là do tình trạng thiếu nước và tình trạng khô hạn kéo dài trong năm nay.

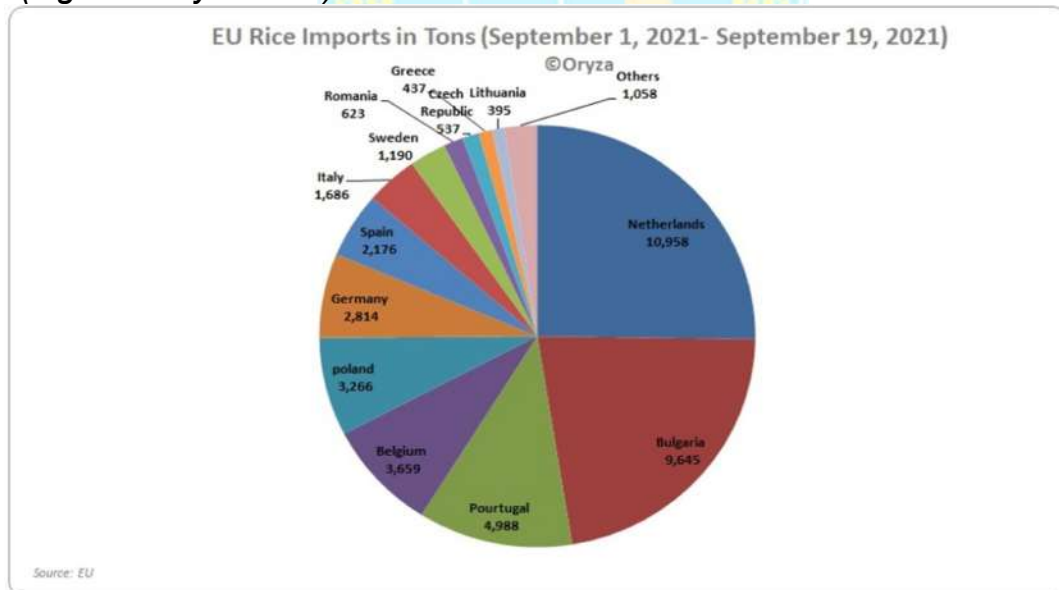
Tuy nhiên, chính phủ lưu ý rằng nguồn cung sẽ đủ để đáp ứng nhu cầu của địa phương.

EU-UK:

***Tình hình xuất nhập khẩu gạo:**

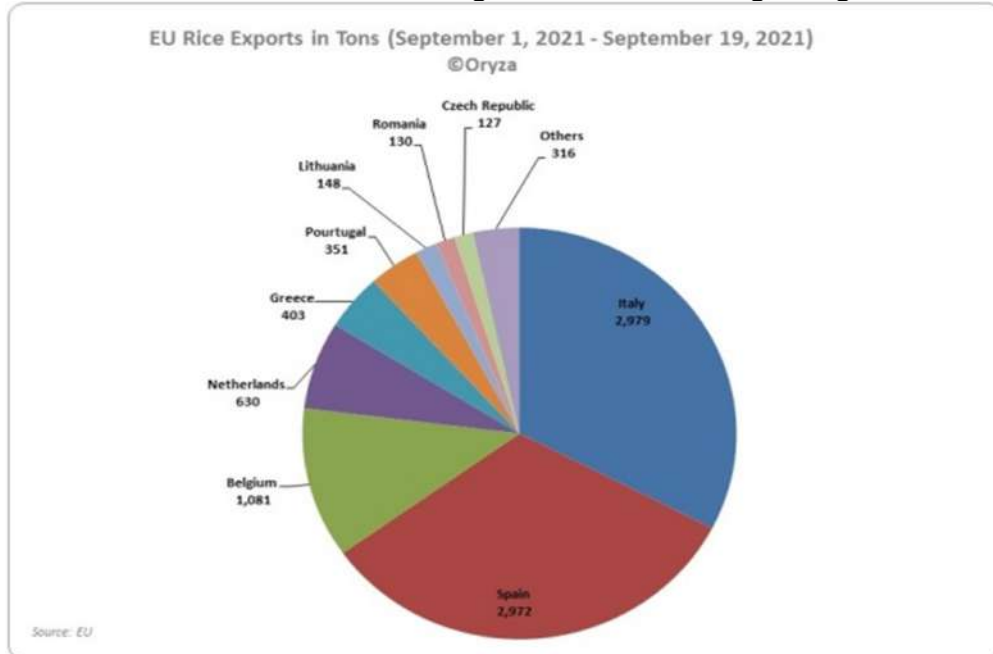
Ngày 22/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)



Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu và Anh (EU - UK), tính từ ngày 01 - 19/09/2021 của niên vụ 2021/22 (01/09/2021 - 31/08/2022), EU - UK đã nhập khẩu tổng cộng 43,433 tấn gạo xay xát (trong đó, nhập khẩu gạo Japonica tổng cộng là 14.509 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 28.924 tấn), giảm so với 64.986 tấn của cùng kỳ niên vụ 2020/2021.

Về xuất khẩu, EU - UK đã xuất khẩu tổng cộng 9.135 tấn gạo xay xát, tăng so với 7.185 tấn của cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 5.508 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 3.627 tấn.



* Lưu ý: Dữ liệu sau ngày 01/01/2021, không bao gồm Vương quốc Anh vì Brexit. Trước Brexit, trong niên vụ hiện tại, từ ngày 01/09/2020 - ngày 31/12/2020, Anh đã nhập khẩu 84.020 tấn và xuất khẩu 362 tấn.

Bangladesh:

***Thông báo đấu thầu:**

Ngày 22/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Bloomberg trích dẫn nguồn tin từ Tổng Cục Lương thực Bangladesh cho biết, chính phủ nước này đã thông báo tổ chức đấu thầu nhập khẩu 50.000 tấn gạo đồ non-basmati. Gạo trúng thầu sẽ được vận chuyển tới kho dự trữ bằng đường sắt. Đây là đợt đấu thầu nhập khẩu gạo lần thứ Tư trong năm tài chính 2021/22. Hạn chót nộp hồ sơ dự thầu vào ngày 04/10/2021.

Mexico:

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 23/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2021/22 (tháng 10/2021 - 11/2022) của Mexico. Theo bảng cân đối, cơ quan này vẫn giữ nguyên dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát và nhập khẩu so với ước tính chính thức trước đó.

Sản lượng gạo tồn kho của Mexico được USDA nâng lên 9.000 tấn so với dự báo chính thức trước đó do nhập khẩu dự kiến sẽ cao hơn trong năm thị trường 2020/21.

Tuy nhiên, USDA đã hạ dự báo sản lượng gạo của nước này xuống còn 290.000 tấn so với dự báo chính thức là 306.000 tấn do điều kiện thời tiết không thuận lợi. Bên cạnh đó, sản lượng gạo nhập khẩu trong năm thị trường 2020/21 được nâng lên 825.000 tấn từ dự báo chính thức là 800.000 tấn dựa trên tốc độ nhập khẩu trong bảy tháng đầu năm 2021.

Table 4: Mexico, Rice Production, Supply, and Distribution for MY 2019/20 to MY 2021/22

Rice, Milled Market Year Begins	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Oct 2019		Oct 2020		Oct 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Mexico						
Area Harvested (1000 HA)	39	39	47	47	50	50
Beginning Stocks (1000 MT)	154	154	175	175	210	219
Milled Production (1000 MT)	175	175	210	199	224	224
Rough Production (1000 MT)	255	255	306	290	326	326
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6870	6870	6870	6870	6870	6870
MY Imports (1000 MT)	803	803	800	825	800	800
TY Imports (1000 MT)	843	843	800	825	800	800
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	547	547	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	1132	1132	1185	1199	1234	1243
MY Exports (1000 MT)	17	17	15	20	10	10
TY Exports (1000 MT)	18	18	15	20	10	10
Consumption and Residual (1000 MT)	940	940	960	960	970	970
Ending Stocks (1000 MT)	175	175	210	219	254	263
Total Distribution (1000 MT)	1132	1132	1185	1199	1234	1243
Yield (Rough) (MT/HA)	6.5385	6.5385	6.5106	6.1702	6.52	6.52
(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA) MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column TY = Trade Year, which for Rice Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022						

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng hạt dài kết thúc tuần ổn định nhờ nhu cầu khu vực châu Á hỗ trợ, chủ yếu là Philippines và Trung Quốc. Tuy nhiên, một số khách hàng khác vẫn có khuynh hướng chờ đến thời điểm thu hoạch chính vụ trong quý IV/2021. Giá gạo Thái Lan hiện đang ở mức rất cạnh tranh so với các nguồn cung khác, đặc biệt là khoảng cách với Ấn Độ đã được thu hẹp hơn trong thời gian gần đây.

Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan vẫn kỳ vọng xuất khẩu gạo cả năm 2021 sẽ đạt mốc 6 triệu tấn, cao hơn dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA). Năm 2020, xuất khẩu gạo của Thái Lan chỉ dừng ở mức 5,72 triệu tấn và theo dự báo mới nhất của USDA, con số này sẽ tiếp tục giảm về mức 5,6 triệu tấn trong năm 2021 do giá cước vận chuyển quốc tế tăng cao.

Hiện nay, chênh lệch chi phí vận chuyển giữa hàng tàu và hàng container khá lớn.

Ấn Độ:

Kết thúc tuần vẫn ổn định dù thiếu vắng nhu cầu mới do tồn kho hàng xuất giảm. Giá chào gạo trắng 5% tám không đổi trong khi 25% tám nhích nhẹ so với tuần trước đó. Các thương nhân hiện đang tập trung giao các đơn hàng non-basmati đã ký kết trước đó, chủ yếu là hàng tàu đi Bangladesh và Tây Phi, xếp tại cảng Kakinada. Riêng phân khúc gạo tám trắng tiếp tục đón nhận nhu cầu lạc quan từ Tây Phi, giá chào theo đó cũng ổn định, tuy nhiên các thỏa thuận mới vẫn bị hạn chế bởi tình trạng giá cước leo thang tiếp diễn. Trong khi đó, giá chào gạo đỏ tuần qua giảm nhẹ do nguồn cung hạn chế sau một thời gian sôi động cũng như áp lực thu hoạch vụ Kharif vào quý IV/2021 tới.

Pakistan:

Giá chào kết thúc tuần giảm do một số thương nhân chủ động chào thấp hơn để cạnh tranh với nguồn cung Thái Lan trong khi một số khác thì đang tạm ngưng chào do chất lượng gạo đầu vụ kém, ẩm độ cao và tỷ lệ hạt bạc bụng vượt chuẩn. Tiến độ thu hoạch chậm do thời tiết mưa nhiều, lúa gạo hàng hóa về ít và tồn kho sụt giảm. Tuy nhiên, dự kiến tình hình sẽ cải thiện hơn trong tuần tới, đặc biệt là từ cuối tháng 10/2021 trở đi khi nguồn cung này bước vào thời điểm thu hoạch rõ. Đồng rupee sụt giảm so với đồng dollar trong tuần qua cũng góp phần gây áp lực giảm giá lên thị trường xuất khẩu gạo Pakistan. Hiện nay, đồng rupee đã xuống mức thấp nhất trong vòng 13 tháng qua so với đồng dollar và chuỗi ngày biến động này vẫn tiếp diễn. Riêng phân khúc gạo basmati tuần qua khá ổn định, giá chào tăng nhẹ nhờ nhu cầu mậu biên với Afghanistan hỗ trợ.

Miền Điện:

Kết thúc một tuần yên ắng khác. Hiện có rất ít thương nhân tham gia chào giá trên thị trường xuất khẩu gạo do hầu hết đang chờ đến thời điểm thu hoạch vụ chính diễn ra vào tháng 10/2021 tới. Tương tự, người mua cũng đang trong tâm lý chờ gạo vụ mới. Đồng kyat suy yếu cũng là một trong những nguyên nhân chính gây áp lực lên nguồn cung này khi giá chào gạo trắng các loại đều kết thúc tuần qua thấp hơn.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 17/09	Ngày 20/09	Ngày 21/09	Ngày 22/09	Ngày 23/09
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,47	6,47	6,47	6,46	6,46
Euro (USD/Euro)	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17

Rupiah Indonesia (IDR)	14.238,20	14.259,96	14.235,45	14.229,25	14.249,15
Rupee Ấn Độ (INR)	73,65	73,67	73,73	73,88	73,84
Yen Nhật Bản (JPY)	109,95	109,47	109,33	109,60	110,17
Philippines Peso (PHP)	50,04	50,24	50,19	50,34	50,33
Pakistan Rupees (PKR)	167,61	169,24	169,13	169,09	169,07
Baht Thái Lan (THB)	33,30	33,36	33,36	33,45	33,41
Vietnamese Dong (VND)	22.766,49	22.780,18	22.757,83	22.762,82	22.766,10

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 23/09/2021, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Hè Thu 2021 xuống giống được 1,509 triệu ha, đã thu hoạch được 1,450 triệu ha với năng suất 5,7 tấn/ha; vụ Thu Đông 2021 xuống giống được 620 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 105 ngàn ha với năng suất 5,2 tấn/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 10.09 đến 16.09.2021:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.060 ha (giảm 1.118 ha so với kỳ trước, giảm 5.451 ha so với CKNT), phòng trừ 2.703 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Quảng Ninh, Hòa Bình, Điện Biên, Thái Nguyên, Lai Châu, Lạng Sơn, Hưng Yên, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Đắk Lak, Phú Yên, Gia Lai, Tiền Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bà Rịa-Vũng Tàu, ...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 9.484 ha (giảm 43.957 ha so với kỳ trước, giảm 42.691 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 30.435 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Bắc Ninh, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Long An, Kiên Giang, Gia Lai, Đắk Lak, ...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.198 ha (tăng 118 ha so với kỳ trước, giảm 364 ha so với CKNT), nhiễm nặng 15 ha, mất trắng 01 ha tại Nam Định; diện tích phòng trừ trong kỳ 6.674 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh

Yên Bái, Bắc Ninh, Hà Nội, Gia Lai, Khánh Hòa, Bình Thuận, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Thanh Hóa, Nghệ An,...

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 5.363 ha (giảm 237 ha so với kỳ trước, giảm 460 ha so với CKNT), phòng trừ 2.619 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lak,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.043 ha (giảm 1.030 ha so với kỳ trước, giảm 2.695 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.196 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Long An, Cần Thơ, Hậu Giang, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bình Thuận, Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 15.956 ha (giảm 3.055 ha so với kỳ trước, tăng 4.237 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 17.442 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 10.485 ha (giảm 1.182 ha so với kỳ trước, tăng 3.333 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 9.021 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Nam Định, Bắc Giang, Hà Nam, Kiên Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tiền Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.571 ha (tăng 1.616 ha so với kỳ trước, tăng 3.838 ha so với CKNT) diện tích phòng trừ trong kỳ 3.034 ha. Phân bố tại các tỉnh Điện Biên, Thái Bình, Hà Nội, An Giang, Vĩnh Long Hậu Giang, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Thuận, Gia Lai,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.169 ha (tăng 134 ha so với kỳ trước, giảm 2.551 ha so với CKNT), diện tích nặng 159 ha, diện tích bị mất trắng 01 ha (Hải Phòng) diện tích phòng trừ trong kỳ 839 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh An Giang, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Bình Thuận,...

- **Lúa cỏ:** gây hại diện hẹp, diện tích nhiễm 795 ha, nặng 116 ha, Diện tích phòng trừ 171 ha, diện tích đã tiêu hủy 283 ha. Phân bố chủ yếu ở Ninh Bình, Hà Nam, Hà Nội,...

- **Vàng lá sinh lý:** Diện tích bị 80 ha (giảm 104 ha so với kỳ trước, giảm 240 ha so với CKNT). Diện tích phòng trừ 71 ha. Phân bố chủ yếu Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ

- *Sâu đục thân hai chấm*: Trùng thành lúa 5 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng trên lúa Mùa muộn giai đoạn đòng trổ. Sâu non tiếp tục nở gây bông bạc trên những diện tích lúa trổ từ sau 16/ 9 trở đi. Các tỉnh có mật độ ổ trứng cao và diện tích lúa trổ bông muộn cần lưu ý như: Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình,....;

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng*: Rầy cám nở tập trung từ 18/9 đến cuối tháng 9, mật độ và diện tích nhiễm tăng nhanh trên trà lúa Mùa sớm và chính vụ, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình; cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên các giống nhiễm giai đoạn chắc xanh – đổ đui;

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Sâu non tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại trên những diện tích lúa Mùa muộn giai đoạn làm đòng – trổ. Những ruộng xanh tốt, bón thừa đạm sẽ bị trắng lá đòng nếu không phòng trừ kịp thời;

- *Bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn*: Những ngày tới, thời tiết có nhiều ngày có mưa kèm dông, điều kiện thời tiết thuận lợi cho bệnh tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại mạnh trên lúa Mùa chính vụ - muộn, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Từ nay đến đầu tháng 10, nhiệt độ giảm kết hợp với mưa nhiều gây ẩm độ cao, đây là điều kiện thuận lợi cho nấm bệnh đạo ôn xâm nhiễm và gây hại cổ bông, cổ gié trên các giống nhiễm bệnh, đặc biệt các giống nếp trổ vào cuối tháng 9 đến đầu tháng 10. Các tỉnh cần lưu ý như: Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Kạn, Điện Biên, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh,...

Ngoài ra, *Chuột, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt*,... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít dài, nhện gié*, ... tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ (chủ yếu tại Nghệ An, Thanh Hóa):

- *Chuột*: Tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn đòng trổ chín, hại nặng các chân ruộng gần gò, bãi, khu dân cư;

- *Bệnh khô vằn, bạc lá*: Tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn đòng trổ - chín sấp. Hại nặng cục bộ các chân ruộng bón phân thiếu cân đối, thừa đạm;

- *Bệnh lem lép hạt*: Phát sinh và gây hại tăng trên trà lúa trổ - chín sấp;

- *Sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng* tiếp tục gây hại phổ biến từ nhẹ- trung bình trên lúa trà muộn tại Nghệ An, Thanh Hóa.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- *Sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*... tiếp tục gây hại lúa Hè Thu giai đoạn đòng trổ - chín, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình;

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng ở Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên. *Bệnh đạo ôn cổ bông* gây hại cục bộ;

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân*,... phát sinh gây hại trên lúa vụ 3, lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đòng;

- *Chuột*: Hại cục bộ trên các trà lúa (Hè Thu, lúa Mùa, lúa vụ 3);

- *Ốc bươu vàng*: Gây hại rải rác trên vụ Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long

- Lúa Hè Thu cơ bản thu hoạch xong, tình hình sâu bệnh không đáng kể.

- Trên lúa Thu Đông và lúa Mùa:

+ *Rầy nâu*: Rầy tuổi 3-4 tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đòng trổ;

+ *Sâu cuốn lá*: gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm có thể bị hại nặng;

+ *Bệnh đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt*: Tiếp tục phát triển gây hại do ảnh hưởng thời tiết có mưa nhiều, đông, nắng gián đoạn, nhất là trên những ruộng gieo sạ dày, bón thừa phân đạm, sử dụng giống nhiễm,...

Ngoài ra cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa giai đoạn mạ-đẻ nhánh, đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước; *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

Theo số liệu tổng hợp, kết quả xuất khẩu từ ngày 01-15/09/2021 đạt 247.420 tấn, trị giá 121,644 triệu USD so với cùng kỳ tăng 22,18% về số lượng và tăng 20,31% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu gạo Việt Nam từ đầu năm đến ngày 15/09/2021 số lượng đạt 4,227 triệu tấn, trị giá 2,259 tỷ USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 12,05% và về trị giá giảm 4,49%.

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/09 - 23/09/2021, có 14 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 138.200 tấn gạo các loại trong đó, 09 tàu cảng Hồ Chí Minh và 05 tàu cảng Mỹ Tho.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoà Bình 09	HCM	26/08/2021	6.500	Philippines
2	Mekong	Mỹ Tho	02/09/2021	4.000	Philippines
3	Sea Champion	HCM	02/09/2021	6.000	Philippines

- Bản Tin 1320 (Từ Ngày 17/09/2021 Đến Ngày 23/09/2021) -

4	S. Neptune	HCM	04/09/2021	27.000	Châu Phi
5	Haydee	HCM	05/09/2021	30.000	Cuba
6	New Xa La	Mỹ Thới	07/09/2021	4.000	Philippines
7	Samurai Indad II	Mỹ Thới	10/09/2021	1.500	Malaysia
8	Hải Phương 619	Mỹ Thới	11/09/2021	4.900	Philippines
9	Quang Minh 18	HCM	12/09/2021	4.100	Philippines
10	Hoà Bình 27	Mỹ Thới	16/09/2021	2.600	Philippines
11	Global Harmony	HCM	20/09/2021	30.000	Cuba
12	Hòa Bình 54	HCM	20/09/2021	6.000	Philippines
13	Quang Minh 29	HCM	21/09/2021	6.700	Philippines
14	Sea Dragon 9999	HCM	22/09/2021	4.900	Malaysia
15	Sunrise 69	HCM	23/09/2021	6.500	Philippines
Tổng				144.700	



IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ	
	23/09	+/-	23/09	+/-	23/09	+/-	23/09	+/-	23/09	+/-	23/09	+/-	23/09	+/-			
Lúa Tươi Tại Ruộng																	
Hạt dài	5.450	-	5.200	-	5.150	-			5.150	-			5.700	-	5.700	5.330	
Lúa thường	4.900	+50	4.800	-100					4.800	-	4.750	-	5.000	+200	5.000	4.850	
Lúa Khô/Uớt Tại Kho																	
Hạt dài	7.250	-100	6.550	+100	6.400	-			5.400	-			6.700	-	7.250	6.460	
Lúa thường	7.250	-	6.150	-					5.100	-			5.800	-	7.250	6.075	
Gao Nguyên Liệu																	
Lứt loại 1	8.050	+200	8.300	-	8.125	+25			8.000	-			8.500	-	8.500	8.195	
Lứt loại 2	7.850	+200	7.750	+50	7.700	-			7.750	-	7.550	-	7.600	-	7.850	7.700	
Xát trắng loại 1			9.500	+100				9.350	-	9.250	-		9.900	-	9.900	9.500	
Xát trắng loại 2			8.600	+100				8.800	+50	8.650	-	8.800	+300	8.700	-	8.800	8.710
Phu Phẩm																	
Tấm 1/2	7.350	-	7.400	+100	6.650	-300	6.950	-	7.050	-	7.250	-	7.400	-	7.400	7.150	
Tấm 2/3			7.050	+100	6.750	-200			6.350	-			6.900	-	7.050	6.763	
Tấm 3/4	6.550	+300	6.850	+100	6.300	-50	6.250	-							6.850	6.488	
Cám xát	6.450	-	6.650	+150	6.100	-350	6.350	-100	6.450	-	6.450	-	6.600	-	6.650	6.436	
Cám lau	6.450	-	6.650	+150	6.100	-350	6.350	-100	6.450	-	6.450	-	6.600	-	6.650	6.436	
Gao TPXK Không Bao Tại Man																	
5%	9.150	-	9.050	+100		-	9.150	+100	8.900	-	9.200	+300	8.900	-	9.200	9.057	
10%			8.950	+100					8.800	-					8.950	8.875	
15%	8.950	-	8.850	+100	8.750	-			8.760	-	9.000	+300	8.700	-	9.000	8.835	
20%			8.750	+100					8.600	-					8.750	8.675	
25%	8.750	-	8.650	+100	8.450	-			8.500	-	8.800	+300	8.400	-	8.800	8.592	
